TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **64** /2020/DS-ST.
Ngày: 26/6/2020
V/v tranh chấp ‘‘Hợp đồng mua bán’’.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Thanh Dũng**.
Các Hội thẩm nhân dân:
+ Ông **Quách Trung Sơn**.
+ Ông **Lê Văn Thành**.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông **Bùi Quốc Hiển** – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa***: Không tham gia.

Ngày 26 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang xét xử công khai vụ án thụ lý số 420/2019/TLST-DS, ngày 06 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp “Hợp đồng mua bán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2020/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1961 (có mặt).
Địa chỉ: Ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.
Đại diện ủy quyền: Ông **Nguyễn Văn Tr**, sinh năm: 1967 (có đơn xin vắng mặt)
Địa chỉ: Khu M, thị trấn N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn*: Chị **Nguyễn Thị Ngọc Tr** (tên gọi khác: Nguyễn Ngọc Tr), sinh năm 1984 (vắng mặt).
Anh **Nguyễn Thành V**, sinh năm: 1984. (vắng mặt).
Cùng địa chỉ: ấp X, xã Y, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Người làm chứng:
- **Hà Thị B**, sinh năm: 1959.
Địa chỉ: Ấp F, xã W, huyện C, tỉnh Tiền Giang.
- **Lê Thị Hương L**, sinh năm: 1985.
Địa chỉ: Ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

I/ <u>Phần trình bày của Nguyên đơn</u>

Tại đơn khởi kiện ngày 31/10/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Nguyễn Thị B và người đại diện ủy quyền hợp pháp là ông Nguyễn Văn Tr trình bày:

Bà B và vợ chồng anh Nguyễn Thành V và Nguyễn Thị Ngọc Tr làm nghề mua báo lúa gạo. Hai bên thường xuyên giao dịch mua bán qua lại nhiều năm nên thân thiết và tin tưởng lẫn nhau. Khi bà B bán gạo, tấm cho vợ chồng anh V và chị Tr thì chị Tr tự ghi vào sổ nợ của bà B giao cho bà B cất giữ, sau đó vài ngày sẽ trả tiền cho bà B. Theo giao dịch này hai bên thực hiện hợp đồng mua bán như sau:

-Ngày 28/12/2016 bà B bán cho anh V và chị Tr 364 bao gạo, khối lượng là 50kg/1bao = 18.200kg với giá là 10.500đ/1kg. Thành tiền là 191.100.000đ. Và 94 bao tấm, mỗi bao 50kg/1bao = 4.700kg, với giá 7.800đ/1 kg. Thành tiền là 36.660.000đ. Sau đó chị Tr ân, anh V đã trả cho bà B được 120.000.000đ. Còn lại là 107.760.000đ, (nhưng khi tín toán có sai sót và ghi nhằm là còn nợ lại 109.560.000đ).

-Ngày 05/01/2017 bà B tiếp tục bán cho anh V và chị Tr 200 bao gạo, mỗi bao 50kg = 10.000kg, với giá là 10.800đ/1 kg. Thành tiền là 108.000.000đ và 153 bao tấm, mỗi bao 50kg = 7.650kg. Với giá là 8.100đ/1kg. Thành tiền là 61.965.000đ, (nhưng tín sai số ghi là 62.347.000đ). Như vậy trong lần giao dịch này chị Tr và anh V nợ bà B 169.965.000đ.

Sau hai ngày mua bán này thì phía chị Tr và anh V còn nợ bà B 169.725.000đ. Hai lần mua bán này chính chị Tr tự ghi số lượng hàng hóa giao dịch và số tiền nợ vào sổ theo dõi của bà B. Sau đó bà B đòi nhiều lần nhưng chị Tr và anh V hẹn mà không trả được.

Đến ngày 01/10/2018 chị Tr ân, anh V trả cho bà B được 10.000.000đ nữa và chị Tr tiếp tục ghi vào sổ nợ của bà B là còn nợ bà B 269.907.000đ. Nhưng thực tế chỉ còn nợ bà B là 107.760.000đ + 169.965.000đ – 10.000.000đ = 267.725.000đ (nhưng ghi sai số nhằm là 269.907.000đ). Sau khi kết sổ thỏa thuận số nợ, theo bà B khai là do chị Tr ghi vào sổ nợ của bà và hứa trả trong thời hạn 1 tháng, nhưng không trả cho đến nay. Nay bà B khởi kiện yêu cầu anh V và chị Tr liên đới trả cho bà B 267.725.000đ mua gạo và tấm còn nợ.

II/ <u>Phần trình bày của bị đơn anh Nguyễn Thành V và chị Nguyễn Thị Ngọc Tr (Nguyễn Ngọc Tr)</u>.

Anh V và chị Tr dù được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án về yêu cầu khởi kiện của bà B đòi anh, chị Tr ả cho bà B 267.725.000đ tiền mua gạo và tấm còn nợ và triệu tập hợp lệ đến Tòa án để giải quyết vụ án nhiều lần, nhưng anh V và chị Tr vắng mặt không lý do và cũng không có ý kiến về việc vắng mặt của anh chị cũng như yêu cầu khởi kiện của bà B.

III/ <u>Phần trình bày của người làm chứng</u>.

Bà Hà Thị B và chị Lê Thị Hương L tại bản tự khai làm chứng ngày 19/6/2020 xác định là bạn hàng có mua bán chung và quen biết với bà B và vợ chồng anh V , chị Tr và biết vào ngày 28/12/2016 và ngày 05/11/2017 bà B có bán cho vợ chồng anh V , chị Tr số gạo và tấm nêu trên và hiện chị Tr và anh V còn nợ bà B số tiền 267.725.000đ là đúng. Đồng thời chị Tr với anh V cũng có nói cho hai người này biết là hiện còn nợ số tiền trên chưa trả được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về tố tụng dân sự:

-Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà B có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng góp hụi với anh V và chị Tr có địa chỉ tại ấp X, xã Y, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

-Về việc giải quyết vụ án vắng mặt đương sự.

Anh Nguyễn Thành V và chị Nguyễn Thị Ngọc Tr(Nguyễn Ngọc Tr) là bị đơn trong vụ án, mặt dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ cho anh V và chị Tr Thông báo thụ lý vụ án về yêu cầu khởi kiện của bà B đòi anh chị Tr ả 267.725.000đ mua gạo và tấm còn nợ, và triệu tập hợp lệ đến Tòa án để giải quyết vụ án nhiều lần, nhưng anh V và chị Tr vắng mặt không lý do và cũng không có ý kiến về việc vắng mặt của anh, chị cũng như yêu cầu khởi kiện của bà B. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227; Khoản 3, Điều 228 xét xử vắng mặt anh V và chị Tr ân.

[2] Về nội dung vụ án:

Nguyên đơn bà B trình bày do quen biết bạn hàng cùng mua bán gạo, tấm nhiều năm với nhau tại khu vực các nhà máy xay xát xã Y, huyện C, nên rất tin tưởng, nên khi mua bán giao dịch với nhau bằng điện thoại, ghi sổ theo dõi, không có làm hợp đồng mua bán theo quy định. Theo đó vào ngày 28/12/2016 bà B bán cho anh V và chị Tr 18.200kg gạo và 4.700kg tấm với số tiền là 227.760.000đ, trả được 120.000.000đ. Còn nợ lại 107.760.000đ. Đến ngày 05/01/2017 bà B bán tiếp cho chị Tr ân, anh V 10.000kg gạo và 7.650kg tấm, thành tiền là 169.965.000đ. Sau đó anh V và chị Tr không trả nợ cho bà B mặc dù bà B đòi nhiều lần. Đến ngày 01/10/2018 anh V và chị Tr trả được 10.000.000đ và chị Tr ghi vào sổ nợ của bà B là còn nợ bà B 267.725.000đ (nhưng ghi sai số nhằm là 269.907.000đ). Bà B chứng minh bằng sổ ghi nợ có nội dung: "28/12/2016- Gạo 364 X 10500 -191.100.000-Tấm 94 X78 – 36.660.000 ---229.560.000 - 120.000.000đ---Trân nợ 109.560.000---05/01/2017 ---Trân ---Gạo 200 X 10.800 = 108.000.000 ----Tấm 153 X 81 --- 62.347.000 ---Tr Nợ ---Nguyễn Ngọc Tr ---Tr ---1/10/2018 ---170.347.000+109.560.000---279.907.000 – 10.000.000đ---269.907.000 Tr- V nợ"/ Theo bà B trình bày là việc ghi sổ này là do chị Tr viết giao cho bà cất giữ. Còn bị đơn anh V và chị Tr dù được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án về việc khởi kiện yêu cầu đòi nợ của bà B và triệu tập hợp lệ đến Tòa để giải quyết vụ án nhiều lần nhưng vắng mặt không lý do và cũng không có ý kiến gì về việc vắng mặt của anh chị cũng như yêu cầu khởi kiện của bà B. Xem như anh V và chị Tr từ bỏ việc bảo vệ quyền lợi của mình. Mặt khác theo lời khai của bà Hà Thị B và chị Lê Thị Hương L là bạn hàng mua bán chung và quen biết với chị Tr và anh V xác định là có biết bà B có bán gạo tấm cho anh V và chị Tr. Khi

anh V và chị Tr không trả được tiền mua bán cho bà B thì chính anh V và chị Tr có nói cho hai người này biết là hiện nay còn nợ bà B số tiền là 267.725.000đ chưa trả được. Lời khai này phù hợp với lời khai của nguyên đơn bà B và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án là Biên nhận ghi sổ mua bán do chính chị Tr viết đưa cho bà B cất giữ. Do đó Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định hiện nay anh V và chị Tr còn nợ bà B số tiền mua gạo và tấm còn nợ là 267.725.000đ.

-Xét yêu cầu anh V và chị Tr liên đới trả nợ:

Nhận thấy anh V và chị Tr là vợ chồng, hai người cùng mua gạo, tấm của bà B để bán lại kiếm lời nhằm mục đích phát triển kinh tế gia đình. Mặt khác anh V và chị Tr cũng không có ý kiến gì về yêu cầu của bà B là buộc hai người cùng liên đới trả nợ. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B buộc anh V và chị Tr liên đới trả cho bà B số tiền còn nợ là có căn cứ và đúng quy định pháp luật.

-Xét yêu cầu trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật của nguyên đơn bà B.

Nhận thấy theo bà B khai là khi mua bán hai bên có thỏa thuận là sau 5- 10 ngày khi bán được hàng sẽ trả nợ. Nhưng anh V và chị Tr sau khi mua gạo, tấm của bà B thì đã bán lại xong nhưng không trả tiền vốn lại cho bà B. Sau đó bà B có đòi nhiều lần, phía bị đơn trả được 10.000.000đ và thỏa thuận khoảng 01 tháng sau trả hết nhưng đến nay không trả là vi phạm nghĩa vụ thỏa thuận lúc ban đầu, là người có lỗi. Do đó Hội đồng xét xử cần anh V và chị Tr trả cho bà B số tiền nợ còn lại một lần sau khi án có hiệu lực pháp luật là đúng quy định pháp luật.

[3] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà B, nên bị đơn anh V và chị Tr phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật, là 5% đối với số tiền tranh chấp 267.725.000đ X 5% = 13.386.000đ.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3, Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 1, Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227; Khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào Điều 430; 433; 434 và 440 Bộ luật dân sự.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B.

- Buộc anh Nguyễn Thành V và chị Nguyễn Thị Ngọc Tr(Nguyễn Ngọc Tr) liên đới trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền mua gạo, tấm còn nợ là 267.725.000 đồng (Hai trăm sáu mươi bảy triệu, bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Thời gian trả: Trả một lần sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- Kể từ ngày bà B có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh V và chị Tr chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi chậm trả

theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Anh V và chị Tr liên đới chịu 13.386.000 đồng (Mười ba triệu, ba trăm tám mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho bà B số tiền tạm ứng án phí là 6.693.000 đồng (Sáu triệu, sáu trăm chín mươi ba nghìn đồng) theo biên lai số 0002749 ngày 06/12/2019 của Cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự nguyên đơn bà B được quyền được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn anh V, chị Tr được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án. Để Tòa án nhân dân tỉnh Tền Giang xét xử phúc thẩm lại vụ án.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2, Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Cái Bè;
- CCTHADS huyện Cái Bè ;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: TDS, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

PHẠM THANH DŨNG